

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 84

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989, Giấy phép ban đầu số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 02 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 02 năm 2020.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, một (1) văn phòng đại diện tại Myanmar, bảy mươi hai (72) chi nhánh, hai trăm năm mươi bốn (254) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2020
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Đường Thị Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2020

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2020
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2022
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Hảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2020
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 7 năm 2020
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2022
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Quốc Thanh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập ở trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các Công ty con.



Ông Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60752693/22716808-R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 84, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



EY


Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	4	2.445.575	2.257.088
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	11.787.737	7.678.215
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		58.397.027	44.602.885
Tiền gửi tại các TCTD khác	6.1	55.796.681	44.302.885
Cho vay các TCTD khác	6.2	2.600.346	300.000
Chứng khoán kinh doanh	7	11.398.872	12.781.120
Chứng khoán kinh doanh		11.401.753	12.781.263
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(2.881)	(143)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	6.469	-
Cho vay khách hàng		187.884.207	162.548.188
Cho vay khách hàng	9	189.834.656	164.092.877
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(1.950.449)	(1.544.689)
Chứng khoán đầu tư		65.813.425	59.631.806
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	43.656.434	31.538.484
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	22.255.594	28.180.901
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.4	(98.603)	(87.579)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		1.183.519	1.213.324
Đầu tư vào các công ty con	12.1	1.059.688	1.059.688
Đầu tư dài hạn khác		144.421	185.117
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.2	(20.590)	(31.481)
Tài sản cố định		1.320.497	1.019.535
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	623.540	566.329
Nguyên giá tài sản cố định		1.362.085	1.218.425
Khấu hao tài sản cố định		(738.545)	(652.096)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	696.957	453.206
Nguyên giá tài sản cố định		930.635	642.339
Hao mòn tài sản cố định		(233.678)	(189.133)
Tài sản Có khác		24.704.074	15.289.975
Các khoản phải thu	14.1	20.123.681	11.012.411
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	3.105.872	2.900.180
Tài sản Có khác	14.3	1.517.781	1.417.100
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(43.260)	(39.716)
TỔNG TÀI SẢN		364.941.402	307.022.136

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	92.656	142.771
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	104.883.436	73.697.222
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	60.208.517	39.708.416
Vay các TCTD khác	16.2	44.674.919	33.988.806
Tiền gửi của khách hàng	17	183.291.275	174.639.645
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	200.545
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	2.936.864	3.037.163
Phát hành giấy tờ có giá	19	38.963.113	27.504.257
Các khoản nợ khác		6.483.473	5.530.466
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	4.296.058	4.296.399
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	21.2	602	4.664
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	2.186.813	1.229.403
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		336.650.817	284.752.069
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		20.195.503	16.211.085
Vốn điều lệ		20.072.906	16.088.488
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		535.956	535.956
Cổ phiếu quỹ		(413.448)	(413.448)
Các quỹ dự trữ		2.231.099	1.589.525
Lợi nhuận chưa phân phối		5.863.983	4.469.457
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	28.290.585	22.270.067
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		364.941.402	307.022.136

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		11.386	12.213
Cam kết giao dịch hối đoái		42.136.814	118.811.045
- Cam kết mua ngoại tệ		3.259.476	6.868.263
- Cam kết bán ngoại tệ		2.055.376	5.482.778
- Cam kết giao dịch hoán đổi		36.821.962	106.460.004
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		6.211.963	5.299.190
Bảo lãnh khác		4.137.887	7.243.047
Các cam kết khác		8.575.641	15.414.018
	35	61.073.691	146.779.513

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B03/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	21.776.984	18.698.643
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(11.762.423)	(10.602.026)
Thu nhập lãi thuần		10.014.561	8.096.617
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.468.211	528.849
Chi phí hoạt động dịch vụ		(199.835)	(138.139)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	1.268.376	390.710
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	213.692	237.571
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	100.932	105.179
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	477.213	139.809
Thu nhập từ hoạt động khác		306.398	442.868
Chi phí hoạt động khác		(285.455)	(74.202)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	20.943	368.666
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	384.283	300.260
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		12.480.000	9.638.812
Chi phí cho nhân viên		(2.558.051)	(2.247.302)
Chi phí khấu hao		(133.434)	(96.536)
Chi phí hoạt động khác		(1.653.584)	(1.588.539)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(4.345.069)	(3.932.377)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.134.931	5.706.435
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(681.933)	(580.404)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		7.452.998	5.126.031
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(1.419.108)	(958.903)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21.2	4.062	(7.077)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.415.046)	(965.980)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		6.037.952	4.160.051

Người lập:



Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:




Ông Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		21.790.435	19.049.098
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.729.236)	(9.410.190)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		902.731	309.434
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ (Chi phí)/Thu nhập khác		794.916 (28.293)	560.272 132.126
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		157.026	257.612
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.354.699)	(3.692.322)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21	(1.295.386)	(960.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		6.237.494	6.245.898
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(42.659.863)	(64.537.649)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(2.300.346)	960.000
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(5.096.190)	(30.440.413)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(6.469)	44.998
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(25.741.779)	(30.350.205)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(276.174)	(704.824)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		51.831.376	83.458.057
Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam		(50.114)	(66.380)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		31.186.214	26.284.621
Tăng tiền gửi của khách hàng		8.651.630	48.482.886
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		(100.299)	(6.329)
Tăng phát hành giấy tờ có giá		11.458.855	8.198.194
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh		(200.545)	200.545
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		893.069	366.748
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	22	(7.434)	(2.228)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.409.007	25.166.306
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(337.982)	(260.906)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5	313
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		51.775	130.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		669.000	260
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		382.798	(130.333)

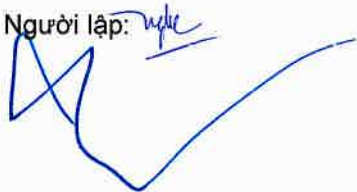
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi ra để mua cổ phiếu quỹ		-	(344.752)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	32.815
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(311.937)
Tiền thuần trong năm		15.791.805	24.724.036
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	32	54.238.188	29.514.152
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	32	70.029.993	54.238.188

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989, Giấy phép ban đầu số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 02 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 02 năm 2020.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 20.072.906 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 16.088.488 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, một (1) văn phòng đại diện tại Myanmar, bảy mươi hai (72) chi nhánh, hai trăm năm mươi bốn (254) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ mười (10) vào ngày 14 tháng 12 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được điều chỉnh lần thứ mười lăm (15) vào ngày 19 tháng 2 năm 2020	Tài chính/ Ngân hàng	50%

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã đổi thành Công ty Cổ phần mua bán nợ và quản lý tài sản HDBank theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602376446 ngày 23 tháng 3 năm 2022 và không còn là công ty con của Ngân hàng.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.811 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.803 người).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất").

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

2.6 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11")

Vào ngày ngày 30 tháng 7 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý;
- ▶ Sửa đổi quy định về cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- ▶ Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của Thống đốc NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19

NHNN ban hành Thông tư 03 ngày 2 tháng 4 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14 ngày 7 tháng 9 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung điều kiện của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 3.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 3.5*.

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

3.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành, các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

3.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

3.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4 Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	100%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

3.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 01 năm 2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 10/2015/TT-NHNN.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

3.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19*

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư 03/2021-TT-NHNN ("Thông tư 03") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 02 tháng 04 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 07 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực cùng ngày ban hành, quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01 do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác** (tiếp theo)

3.5.2 **Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19** (tiếp theo)

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03 do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

<i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</i>	<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</i>	<i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/01/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

3.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 (tiếp theo)

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/1/2020 đến 01/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến 17/7/2021; hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 (Thuyết minh 3.5.1).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

3.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 3.5.1*);
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (*Thuyết minh 3.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 3.5.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện trích bổ sung 100% số tiền dự phòng cụ thể cần phải trích bổ sung theo quy định.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

3.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “*Thu nhập khác*”.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã tất toán toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán kinh doanh

3.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

3.7.2 Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

3.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

3.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

3.8.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.8.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

3.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016, Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14 ngày 8 năm 2017 và Thông tư 32/2019/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã tất toán toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Theo quy định, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 3.8*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.11 Góp vốn, đầu tư dài hạn

3.11.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

3.11.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Góp vốn, đầu tư dài hạn* (tiếp theo)

3.11.2 *Đầu tư dài hạn khác* (tiếp theo)

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

3.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 **Khấu hao và hao mòn** (tiếp theo)

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	6 - 49 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

3.15 **Các khoản phải thu**

3.15.1 **Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

3.15.2 **Các khoản nợ phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3.16 **Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.17 **Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

3.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

3.21 Các hợp đồng phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Vốn cổ phần*

3.22.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

3.22.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

3.22.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.22.4 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

3.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 được trình bày tại *Thuyết minh 3.5.1* và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 tại *Thuyết minh 3.5.2* sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên tài khoản “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3.27 *Lợi ích của nhân viên*

3.27.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 17,00% từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 trên mức lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.27.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

3.27.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương (từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 0% từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

3.28 *Báo cáo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3.29 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.694.224	1.444.883
Tiền mặt bằng ngoại tệ	731.231	787.304
Vàng tiền tệ	20.120	24.901
	2.445.575	2.257.088

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	8.264.381	6.807.323
Bằng ngoại tệ	3.523.356	870.892
	11.787.737	7.678.215

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm</i>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm</i>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,05

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

6.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.737.441	13.283.849
- Bằng VND	118.366	22.431
- Bằng ngoại tệ	5.619.075	13.261.418
Tiền gửi có kỳ hạn	50.059.240	31.019.036
- Bằng VND	43.406.790	26.020.000
- Bằng ngoại tệ	6.652.450	4.999.036
	55.796.681	44.302.885

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Bằng VND	1,25 – 2,90	0,11 - 1,10
Bằng ngoại tệ	0,10 – 0,50	0,01 - 0,25

6.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	2.600.346	300.000

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Bằng VND	1,30 – 7,00	1,75 - 8,40

6.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.659.586	31.319.036
Tiền gửi có kỳ hạn	50.059.240	31.019.036
Cho vay các TCTD	2.600.346	300.000

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỜ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

6.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	-	-
Số trích lập trong năm	50.000	-
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(50.000)	-
Số cuối năm	-	-

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	3.050.038	2.808.096
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	8.351.715	9.973.167
	11.401.753	12.781.263
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	(2.881)	(143)
	11.398.872	12.781.120

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Đã niêm yết	3.050.038	2.808.096
Chưa niêm yết	8.351.715	9.973.167
	11.401.753	12.781.263

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	143	7.500
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	2.738	(7.357)
Số cuối năm	2.881	143

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Tại 31 tháng 12 năm 2021			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.996.457	6.026	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.232.468	1.918	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất	115.975	-	1.475
	21.344.900	7.944	1.475
Số thuần		6.469	
Tại 31 tháng 12 năm 2020			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.109.568	5.300	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	53.187.095	-	208.395
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.158.100	2.550	-
	64.454.763	7.850	208.395
Số thuần			200.545

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	185.373.610	159.229.399
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	2.208.509	2.029.869
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	492.061	1.699.053
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	1.697.302	1.076.642
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	62.046	51.787
Các khoản trả thay khách hàng	1.128	6.127
	189.834.656	164.092.877

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	183.969.132	161.145.590
Nợ cần chú ý	3.480.012	1.416.084
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.005.287	404.638
Nợ nghi ngờ	506.856	398.143
Nợ có khả năng mất vốn	873.369	728.422
	189.834.656	164.092.877

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	113.474.988	92.724.954
Nợ trung hạn	16.699.209	18.687.086
Nợ dài hạn	59.660.459	52.680.837
	189.834.656	164.092.877

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	96.830.514	51,02	97.771.480	59,58
Công ty TNHH khác	49.919.743	26,30	40.570.586	24,72
Công ty cổ phần khác	41.006.965	21,60	51.901.680	31,63
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.393.832	1,26	2.168.888	1,32
Hộ kinh doanh	1.586.216	0,84	1.105.500	0,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.362.513	0,72	1.675.933	1,02
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	295.564	0,16	139.157	0,09
Công ty Nhà nước	154.280	0,08	96.207	0,06
Doanh nghiệp tư nhân	50.453	0,03	54.465	0,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	40.261	0,02	34.124	0,02
Khác	20.687	0,01	24.940	0,02
Cho vay cá nhân	93.004.142	48,98	66.321.397	40,42
	189.834.656	100,00	164.092.877	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	176.824.222	93,15	150.305.537	91,60
Bằng ngoại tệ	13.010.434	6,85	13.787.340	8,40
	189.834.656	100,00	164.092.877	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Bằng VND	0,00 - 36,00	0,00 - 37,50
Bằng ngoại tệ	0,01 - 9,00	0,01 - 8,50

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	55.401.522	29,18	45.499.091	27,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.336.302	10,71	12.552.339	7,65
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18.913.515	9,96	14.520.664	8,85
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18.826.737	9,92	13.094.647	7,98
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	14.467.890	7,62	12.684.154	7,73
Xây dựng	13.069.419	6,89	21.127.284	12,87
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	10.196.172	5,37	10.563.978	6,44
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.343.499	2,82	5.715.502	3,48
Vận tải kho bãi	3.359.254	1,77	3.750.825	2,29
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.437.963	0,76	1.459.744	0,89
Thông tin và truyền thông	841.387	0,44	1.275.450	0,78
Khai khoáng	386.788	0,20	323.217	0,20
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	243.695	0,13	294.431	0,18
Giáo dục và đào tạo	200.968	0,11	192.880	0,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	143.779	0,08	283.511	0,17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	130.435	0,07	320.488	0,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	80.445	0,04	63.084	0,04
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.670	-	129.467	0,08
Hoạt động dịch vụ khác	26.451.216	13,93	20.242.121	12,33
	189.834.656	100,00	164.092.877	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	1.950.449	1.544.689

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	631.933	496.854
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.4	-	83.550
		631.933	580.404

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu năm	368.977	1.175.712	1.544.689
Số trích lập trong năm	390.436	241.497	631.933
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(226.173)	-	(226.173)
Số cuối năm	533.240	1.417.209	1.950.449

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu năm	270.023	981.731	1.251.754
Số trích lập trong năm	302.873	193.981	496.854
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(203.919)	-	(203.919)
Số cuối năm	368.977	1.175.712	1.544.689

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	42.642.461	30.524.511
Trái phiếu Chính phủ (a)	20.986.009	15.802.560
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	15.198.883	9.374.957
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (c)	6.457.569	5.346.994
Chứng khoán Vốn	1.013.973	1.013.973
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.013.973	1.013.973
	43.656.434	31.538.484
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(70.436)	(37.503)
Dự phòng giảm giá	(22.867)	(2.748)
Dự phòng chung	(47.569)	(34.755)
	43.585.998	31.500.981

(a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 1,10%/năm đến 9,50%/năm, lãi trả hàng năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 2.064.000 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(b) Trái phiếu do các TCTD khác phát hành có thời hạn từ 2 năm đến 4 năm, lãi suất từ 2,80%/năm đến 7,50%/năm, lãi trả hàng năm. Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 24 tháng và lãi suất từ 2,20%/năm đến 7,80%/năm, lãi trả định kỳ 6 tháng/lần, 1 năm/lần hoặc tại ngày đáo hạn.

(c) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 10 năm, lãi trả định kỳ 1 tháng/lần, 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, 1 năm/lần hoặc tại ngày đáo hạn của trái phiếu. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 8,90%/năm đến 12,00%/năm và có định hoặc thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần tùy theo loại trái phiếu của từng Công ty. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	42.642.461	30.524.511
Đã niêm yết	21.101.009	15.903.452
Chưa niêm yết	21.541.452	14.621.059
Chứng khoán Vốn	1.013.973	1.013.973
Đã niêm yết	1.013.973	1.013.973
	43.656.434	31.538.484

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	8.198.347	11.320.487
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam (b)	499.333	1.400.462
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (c)	9.802.337	10.901.552
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (d)	3.755.577	4.558.400
	22.255.594	28.180.901

(a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm với lãi suất từ 1,90%/năm đến 11,10%/năm, lãi trả hàng năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 3.998.000 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(b) Đây là các trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 5,30% đến 5,70%/năm, lãi trả hàng năm.

(c) Đây là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành. Trong đó, các trái phiếu có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 5,20%/năm đến 7,03%/năm, lãi trả hàng năm; chứng chỉ tiền gửi có thời hạn từ 1 năm đến 3 năm và có lãi suất từ 2,30%/năm đến 7,70%/năm, lãi trả định kỳ 6 tháng/lần, hàng năm hoặc cuối kỳ.

(d) Đây là trái phiếu có thời hạn từ 1 năm đến 10 năm với lãi suất 7,50%/năm đến 12,03%/năm, lãi trả 3 tháng/lần lãi trả 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	8.697.680	12.720.949
Chưa niêm yết	13.557.914	15.459.952
	22.255.594	28.180.901

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.213.146	9.905.394
	10.213.146	9.905.394

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	37.503	17.321
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	50.076	31.500
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	355.096
	87.579	403.917
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	32.933	82.441
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	(21.909)	18.576
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	83.550
	11.024	184.567
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(62.259)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	(438.646)
	-	(500.905)
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	70.436	37.503
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	28.167	50.076
	98.603	87.579

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các công ty con	1.059.688	1.059.688
Đầu tư dài hạn khác	144.421	185.117
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(20.590)	(31.481)
	1.183.519	1.213.324

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i> <i>(%)</i>	<i>Giá gốc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i> <i>(%)</i>
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.039.688	50,00	1.039.688	50,00
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	20.000	100,00	20.000	100,00
	1.059.688		1.059.688	

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã đổi thành Công ty Cổ phần mua bán nợ và quản lý tài sản HDBank theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602376446 ngày 23 tháng 3 năm 2022 và không còn là công ty con của Ngân hàng.

12.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	31.481	18.296
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm	(10.891)	13.185
Số cuối năm	20.590	31.481

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	423.310	223.861	317.308	242.116	11.830	1.218.425
Tăng trong năm	52.484	57.317	25.862	7.780	2.678	146.121
Thanh lý, nhượng bán	(477)	(1.047)	(186)	(751)	-	(2.461)
Số cuối năm	475.317	280.131	342.984	249.145	14.508	1.362.085
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	112.136	134.269	179.333	216.236	10.122	652.096
Khấu hao trong năm	16.122	20.873	36.384	14.680	830	88.889
Thanh lý, nhượng bán	(456)	(1.047)	(186)	(751)	-	(2.440)
Số cuối năm	127.802	154.095	215.531	230.165	10.952	738.545
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	311.174	89.592	137.975	25.880	1.708	566.329
Số cuối năm	347.515	126.036	127.453	18.980	3.556	623.540

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 444.218 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 411.583 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Số đầu năm	104.233	255.600	282.155	351	642.339
Tăng trong năm	5.393	271.820	11.083	-	288.296
Số cuối năm	109.626	527.420	293.238	351	930.635
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	8.160	-	180.622	351	189.133
Hao mòn trong năm	2.071	-	42.474	-	44.545
Số cuối năm	10.231	-	223.096	351	233.678
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	96.073	255.600	101.533	-	453.206
Số cuối năm	99.395	527.420	70.142	-	696.957

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 163.981 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 157.030 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	15.561.571	5.305.252
Phải thu tổ chức thẻ	1.457.073	431.320
Chi phí công trình	730.372	632.408
Phải thu từ thanh lý TSCĐ (i)	574.000	656.000
Tạm ứng mua sắm TSCĐ (ii)	431.294	527.728
Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	292.647	29.258
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm (iii)	239.980	2.375.065
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	202.884	169.827
Phải thu dịch vụ đại lý bảo hiểm	125.139	58.383
Ký quỹ giao dịch phái sinh	102.058	105.852
Ký quỹ thuê văn phòng, TSCĐ và công cụ dụng cụ	68.685	58.555
Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi trao ngay	45.602	14.425
Lãi trả trước cho vay ủy thác (iv)	40.000	-
Tạm ứng chi phí xử lý tài sản đảm bảo	31.801	28.155
Phải thu cổ tức	15.283	300.000
Các khoản phải thu khác	205.292	320.183
	20.123.681	11.012.411

(i) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cho các tổ chức kinh tế với tổng giá trị bán ban đầu là 738.000 triệu đồng, được thanh toán trong vòng 7 năm với lãi suất 7%/năm. Gốc và lãi trả chậm được thanh toán hằng năm.

(ii) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở	337.471	437.593
Phương tiện vận tải	43.601	46.571
Phần mềm	26.849	26.886
Mua sắm tài sản khác	23.373	16.678
	431.294	527.728

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm với số tiền 239.980 triệu đồng là khoản phải thu không lãi suất, liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn, đáo hạn vào năm 2022.

(iv) Đây là khoản lãi trả trước của hợp đồng ủy thác cho vay giữa Ngân hàng với một tổ chức khác, thời hạn ủy thác đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.839.708	1.489.381
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.178.100	1.374.008
Lãi phải thu từ tiền gửi	54.810	6.752
Lãi và phí phải thu khác	33.254	30.039
	3.105.872	2.900.180

14.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí trả trước chờ phân bổ (i)	1.127.512	1.083.289
Tài sản gắn nợ chờ xử lý (ii)	280.755	269.059
Vật liệu và công cụ	106.064	61.302
Tài sản Có khác	3.450	3.450
	1.517.781	1.417.100

(i) Chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

(ii) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gắn nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	39.716	39.593
Số trích lập trong năm	3.544	123
Số cuối năm	43.260	39.716

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1	-
Vay Ngân hàng Nhà nước	92.655	142.771
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	92.535	142.170
- Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (ii)	120	601
	92.656	142.771

(i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay tại ngày 1 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án. Gốc trả theo lịch trả nợ đính kèm từng hợp đồng, lãi trả hàng quý.

(ii) Đây là khoản vay từ Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) với lãi suất 7,00%/năm, thời hạn vay là 61 tháng. Gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	379.129	742.296
Bằng VND	371.195	530.894
Bằng ngoại tệ	7.934	211.402
Tiền gửi có kỳ hạn	59.829.388	38.966.120
Bằng VND	53.176.938	37.396.000
Bằng ngoại tệ	6.652.450	1.570.120
	60.208.517	39.708.416

Mức lãi suất hàng năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> <i>%/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi CKH bằng VND	1,00 – 3,00	0,12 - 1,00
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,17 – 0,50	0,20 - 0,25

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

16.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm		
Bằng VND	10.000.969	1.314.521
Bằng ngoại tệ	5.560.602	3.990.731
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	20.619.229	23.217.124
Bằng ngoại tệ	8.494.119	5.466.430
	44.674.919	33.988.806

Các khoản vay các TCTD khác bằng VND có thời hạn từ 14 ngày đến 41 ngày, chịu lãi suất từ 0,85%/năm đến 2,30%/năm, lãi trả cuối kỳ.

Các khoản vay các TCTD khác bằng Đô la Mỹ có thời hạn từ trên 1 tháng đến 62 tháng, chịu lãi suất từ 0,28%/năm đến 3,34%/năm, trả lãi hằng năm.

Bao gồm trong các khoản tiền vay các TCTD khác có các khoản tiền gửi và tiền vay trị giá 15.999.229 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 22.071.624 triệu đồng) được đảm bảo bằng các chứng khoán với tổng mệnh giá là 16.197.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 22.028.000 triệu đồng).

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)	23.957.566	21.040.830
Tiền gửi KKH bằng VND	22.723.145	19.859.249
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	1.210.120	1.160.209
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	3.493	2.815
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.808	18.557
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)	156.836.735	152.720.469
Tiền gửi CKH bằng VND	67.479.802	69.834.665
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1.603.114	1.639.505
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	87.337.865	80.692.075
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	415.954	554.224
Tiền gửi vốn chuyên dùng	71.332	42.079
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	61.542	40.362
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	9.790	1.717
Tiền ký quỹ	925.214	595.949
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	878.850	506.708
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	46.364	89.241
Các khoản phải trả khách hàng khác	1.500.428	240.318
Tiền gửi tiết kiệm khác	1.500.428	240.318
	183.291.275	174.639.645

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,10	0,10
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,10 - 7,10	0,10 - 8,20
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,00 - 9,00	0,00 - 9,00
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 1,80	0,00 - 2,00

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	86.524.661	88.077.076
Công ty cổ phần khác	30.809.827	32.092.592
Công ty TNHH khác	21.922.516	17.829.491
Công ty Nhà nước	11.960.352	12.035.698
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	5.784.265	13.034.544
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	3.878.755	3.790.016
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3.786.165	1.963.889
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.335.511	2.843.527
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.044.729	2.462.874
Công ty liên doanh nước ngoài	928.622	780.021
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	119.899	162.735
Doanh nghiệp tư nhân	13.542	9.718
Công ty hợp danh	3.694	17.897
Hộ kinh doanh	1.219	777
Khác	935.565	1.053.297
Tiền gửi của cá nhân	96.766.614	86.562.569
	183.291.275	174.639.645

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ		
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	876	969
Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch - Giai đoạn II	71.406	80.674
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III (i)	2.864.582	2.955.520
	2.936.864	3.037.163

(i) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ từ Bộ tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III, thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043 với lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng của Đô la Mỹ cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng Thế giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 7 hàng năm.

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	2.620.000	3.104.000
Dưới 12 tháng	30.000	484.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.590.000	2.620.000
Trái phiếu thường	28.930.063	20.710.063
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	22.578.000	16.678.000
Từ 5 năm trở lên	6.352.063	4.032.063
Trái phiếu chuyển đổi (*)	7.442.500	3.694.400
Từ 5 năm trở lên	7.442.500	3.694.400
Chi phí phát hành giấy tờ có giá	(29.450)	(4.206)
	38.963.113	27.504.257

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

- (*) Ngân hàng đã phát hành 3 đợt trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư nước ngoài với mệnh giá là 100.000 Đô la Mỹ trên một trái phiếu chuyển đổi. Đây là các trái phiếu chuyển đổi phát hành riêng lẻ cho các nhà đầu tư nước ngoài với kỳ hạn 5 năm một ngày, lãi suất trái phiếu 4,5%/năm, lãi trái phiếu trả hàng năm, gốc thanh toán một lần khi đến hạn nếu không chuyển đổi, chi tiết như sau:

Đợt phát hành	Số lượng trái phiếu phát hành (Trái phiếu)	Giá chuyển đổi dự kiến (Đồng/cổ phần)	Thời điểm chuyển đổi
Ngày 4 tháng 11 năm 2020	300	41.800	Chủ sở hữu trái phiếu có thể chuyển đổi (toàn bộ, nhưng không từng phần) thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng 1 ngày và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu.
Ngày 24 tháng 12 năm 2020	1.300	41.800	
Ngày 29 tháng 12 năm 2021	1.650	43.061	Chủ sở hữu trái phiếu có quyền thực hiện chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày bắt đầu tính lãi trái phiếu.

Giá chuyển đổi dự kiến có thể được điều chỉnh theo các sự kiện pha loãng trong tương lai theo quy định.

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	3,20	3,20 - 6,40
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,00 - 6,40	5,55 - 7,60
Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2,50 - 6,90	5,70 - 6,90
Trái phiếu từ 5 năm trở lên	4,50 - 8,70	4,50 - 8,70

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.997.395	1.907.760
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	1.549.540	1.623.311
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	617.752	686.334
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	36.632	7.914
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi	31.910	26.649
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	35.858	22.259
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	9.771	12.676
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch kỳ hạn	4.642	6.294
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	10.724	2.261
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	703	801
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	1.131	140
	4.296.058	4.296.399

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	89.018	178.966
Các khoản phải trả công nhân viên	58.362	155.728
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	30.656	23.238
Các khoản phải trả bên ngoài	1.658.945	809.124
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	121.912	125.351
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	432.326	287.023
Phải trả giao dịch chuyển tiền nhanh qua thẻ	777.136	201.450
Nhận tiền ủy thác cho vay	61.598	-
Chờ thanh toán khác	265.973	195.300
Các khoản phải trả khác	438.850	241.313
Doanh thu chờ phân bổ	18.889	99.660
Phải trả về xây dựng cơ bản	16.242	15.785
Các khoản phải trả khác	403.719	125.868
	2.186.813	1.229.403

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	23.238	14.999
Trích lập quỹ trong năm	10.000	10.000
Sử dụng quỹ trong năm	(2.582)	(1.761)
Số cuối năm	30.656	23.238

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	13.502	101.526	(78.897)	36.131
Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.405	1.419.108	(1.295.386)	358.127
Các loại thuế khác	39.116	222.374	(223.422)	38.068
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>37.643</i>	<i>201.016</i>	<i>(202.795)</i>	<i>35.864</i>
Thuế nhà thầu	1.473	20.798	(20.067)	2.204
Thuế môn bài	-	320	(320)	-
Thuế nhà đất	-	20	(20)	-
Thuế khác	-	220	(220)	-
	287.023	1.743.008	(1.597.705)	432.326

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định về thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.452.998	5.126.031
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	1.490.600	1.025.206
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức	(76.857)	(60.052)
- Điều chỉnh giảm khác	(602)	(7.077)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	(600)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Điều chỉnh tăng khác	4.664	-
- Chi phí không được trừ	562	687
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	741	739
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	1.419.108	958.903

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2.413)
	-	-	-	(2.413)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá	(602)	(4.664)	4.062	(4.664)
	(602)	(4.664)	4.062	(4.664)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại thuần			4.062	(7.077)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu như sau:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	16.088.488	535.956	(413.448)	89	1.589.525	4.469.457	22.270.067
Tăng trong năm (*)	3.984.418	-	-	-	-	(3.984.418)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.037.952	6.037.952
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	649.008	(649.008)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(7.434)	-	(7.434)
Số cuối năm	20.072.906	535.956	(413.448)	89	2.231.099	5.863.983	28.290.585

(*) Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 06/2021/NQ-DHDCD của Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng ngày 23 tháng 4 năm 2021 và công văn số 4808/NHNN-TTGSNH ngày 02/7/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận Ngân hàng tăng vốn từ 16.088.488 triệu đồng lên 20.072.906 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	70	1.085.714	408.862	94.879	1.589.525
Trích lập các quỹ	-	416.005	208.003	25.000	649.008
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(7.434)	(7.434)
Số cuối năm	70	1.501.719	616.865	112.445	2.231.099

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.007.290.642	1.608.848.818
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông	2.007.290.642	1.608.848.818
Số lượng cổ phiếu được mua lại - Cổ phiếu phổ thông	15.081.522	15.081.522
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông	1.992.209.120	1.593.767.296

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	16.580.707	14.485.924
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.148.386	2.921.053
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.129.356	2.892.815
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	19.030	28.238
Thu nhập lãi tiền gửi	317.242	123.128
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	429.113	250.415
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.301.536	918.123
	21.776.984	18.698.643

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	9.636.749	8.745.831
Trả lãi tiền vay	439.504	439.005
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.651.261	1.414.326
Chi phí hoạt động tín dụng khác	34.909	2.864
	11.762.423	10.602.026

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.468.211	528.849
Thu từ dịch vụ thanh toán	638.327	321.560
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	17.561	19.207
Thu từ dịch vụ tư vấn	409	-
Thu phí dịch vụ bảo quản tài sản	355	1.772
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	101	193
Thu từ dịch vụ môi giới bảo hiểm	660.916	87.806
Thu khác	150.542	98.311
Chi phí hoạt động dịch vụ	(199.835)	(138.139)
Chi dịch vụ thanh toán	(136.337)	(88.217)
Chi dịch vụ tư vấn	(112)	-
Chi dịch vụ ngân quỹ	(13.406)	(11.848)
Chi phí hoa hồng môi giới	(15.574)	(15.386)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(7.097)	(5.677)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	(1.627)
Chi khác	(27.309)	(15.384)
	1.268.376	390.710

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	856.304	1.005.527
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	723.427	779.929
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	131.007	219.916
Thu từ kinh doanh vàng	1.870	5.682
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(642.612)	(767.956)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(517.198)	(590.655)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(125.095)	(177.158)
Chi về kinh doanh vàng	(319)	(143)
	213.692	237.571

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	182.141	188.575
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(78.471)	(90.753)
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(2.738)	7.357
	100.932	105.179

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư (*)	559.597	310.164
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (*)	(71.360)	(69.338)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(32.933)	(82.441)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	21.909	(18.576)
	477.213	139.809

(*) Chênh lệch giữa thu nhập thuần từ khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ (bao gồm thu nhập lãi và thu nhập thuần từ mua bán) và chi phí huy động bình quân của các khoản tiền gửi có kỳ hạn sử dụng để mua trái phiếu Chính phủ là 118.014 triệu đồng (năm 2020 là: 128.623 triệu đồng).

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	306.398	442.868
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	137.279	257.612
Thu từ nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa	79.294	60.780
Thu lãi trả chậm từ thanh lý tài sản	43.067	75.229
Thu nhập từ dịch vụ hỗ trợ công nghệ thông tin	20.560	29.358
Thu tiền cho thuê lại văn phòng	10.930	9.172
Thu từ giao dịch bán nợ	45	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	-	3.113
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định	-	287
Thu nhập khác	15.223	7.317
Chi phí hoạt động khác	(285.455)	(74.202)
Chi tài trợ và hoạt động xã hội	(115.659)	(7.743)
Chi phí nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa	(98.000)	(63.620)
Chi thanh lý hợp đồng	(67.500)	-
Chi phí về thanh lý tài sản cố định	(16)	-
Chi phí khác	(4.280)	(2.839)
	20.943	368.666

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	384.283	300.260
	384.283	300.260

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	2.550	3.332
Chi phí cho nhân viên	2.558.051	2.247.302
- Chi lương và phụ cấp	2.303.716	2.033.464
- Các khoản chi đóng góp theo lương	153.401	119.067
- Chi trợ cấp	100.934	94.771
Chi về tài sản	669.889	585.519
- Chi phí thuê văn phòng	324.336	299.671
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	144.393	131.913
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.434	96.536
- Chi khác về tài sản	67.726	57.399
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	981.189	970.403
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	371.141	463.255
- Công tác phí	33.498	40.099
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	309	161
- Chi phí khác	576.241	466.888
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	140.737	112.513
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	(7.347)	13.308
- Chi phí dự phòng rủi ro tài sản Có khác	3.544	123
- (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.891)	13.185
	4.345.069	3.932.377

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền mặt và vàng	2.445.575	2.257.088
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	11.787.737	7.678.215
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.737.441	13.283.849
Tiền gửi tại TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	50.059.240	31.019.036
	70.029.993	54.238.188

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	7.323	6.602
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	2.229.537	1.965.451
2. Thu nhập khác	74.179	68.013
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.303.716	2.033.464
4. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	25,37	24,81
5. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	26,22	25,67

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

34.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bất động sản	288.436.978	247.496.722
Giấy tờ có giá	29.469.295	37.724.673
Động sản	22.692.156	27.485.508
Tài sản khác	100.647.325	137.756.450
	441.245.754	450.463.353

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

34.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu (tiếp theo)

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Quyền đòi nợ	3.900.000	2.535.000
	3.900.000	2.535.000

34.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giấy tờ có giá	21.762.000	23.556.000

34.3 Hoạt động uỷ thác không chịu rủi ro

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vốn cho vay Uỷ thác đầu tư nhận từ tổ chức	2.000.000	-

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	11.386	12.213
Cam kết giao dịch hối đoái	42.136.814	118.811.045
- Cam kết mua ngoại tệ	3.259.476	6.868.263
- Cam kết bán ngoại tệ	2.055.376	5.482.778
- Cam kết giao dịch hoán đổi	36.821.962	106.460.004
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	6.605.463	5.465.773
- Thư tín dụng trả ngay	556.276	840.408
- Thư tín dụng trả chậm	6.049.187	4.625.365
Bảo lãnh khác	4.451.533	7.438.393
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	2.351.487	4.639.052
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	499.303	422.693
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	41.737	128.253
- Cam kết bảo lãnh khác	1.559.006	2.248.395
Cam kết khác	8.575.641	15.414.018
	61.780.837	147.141.442
Trừ: Tiền ký quỹ	(707.146)	(361.929)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	61.073.691	146.779.513

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng) của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	32.322.928	54.035.050
	Rút tiền từ tài khoản	32.406.427	53.126.989
	Thu nhập dịch vụ bảo hiểm	2.421	-
	Thu nhập dịch vụ tư vấn liên quan công ty bảo hiểm	2.089	-
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	43.376.301	55.879.865
	Rút tiền từ tài khoản	44.523.852	57.182.592
	Cho vay	2.703.699	3.154.932
	Thu gốc cho vay	2.217.333	2.601.709
	Thu nhập lãi cho vay	68.028	56.132
Các công ty con	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	64.257.897	82.880.650
	Rút tiền từ tài khoản	64.624.521	83.099.485
	Cổ tức nhận được	384.283	300.000
	Cho vay	2.495.000	600.000
	Thu gốc cho vay	200.000	850.000
	Thu nhập lãi cho vay	48.881	16.823
	Chi phí lãi tiền gửi	1.732	6.675
	Thu nhập lãi giấy tờ có giá	99.973	133.919
	Thu nhập từ hợp đồng hoán đổi	7.723	24.957
	Thu nhập từ hợp đồng hợp tác công nghệ thông tin	20.560	29.358
	Chi phí ủy thác quản lý tài sản	586	743
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	177.680.993	119.159.438
	Rút tiền từ tài khoản	177.612.442	118.339.370
	Cho vay	100.745	5.180
	Thu gốc cho vay	87.945	5.622
	Thu nhập lãi cho vay	2.618	603
	Phí dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	266.042	76.598
	Lương và thưởng	58.357	62.726

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị Ngân hàng trong năm với số tiền là 13.442 triệu đồng, trong đó:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay (*) Triệu đồng</u>	<u>Năm trước (*) Triệu đồng</u>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	1.581	1.370

(*) Khoản thù lao này được trình bày trên cơ sở thực nhận đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

Thu nhập của Ban Điều hành trong năm với số tiền là 41.819 triệu đồng, trong đó:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay (*) Triệu đồng</u>	<u>Năm trước (*) Triệu đồng</u>
Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc	1.744	1.582

(*) Khoản lương này được trình bày trên cơ sở thực nhận đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	(742.328)	(309.328)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(586.000)	(1.102.500)
	Tiền gửi ký quỹ	(14.000)	(14.000)
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dụng	(515.822)	(613.294)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(250.000)	(1.373.523)
	Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán	(28.833)	(23.722)
	Cho vay	2.390.289	1.919.651
	Dự thu lãi cho vay	1.723	1.326
Các công ty con	Tiền gửi thanh toán	(364.971)	(716.324)
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(17.000)
	Dự chi lãi tiền gửi	-	(22)
	Cho vay	2.495.000	200.000
	Dự thu lãi cho vay	48.006	15.879
	Phải thu cổ tức	15.283	300.000
	Đầu tư giấy tờ có giá	500.000	1.695.000
	Lãi dự thu đầu tư vào giấy tờ có giá	7.721	17.696
	Cam kết trong giao dịch hoán đổi tiền tệ	579.925	563.688
	Lãi phải trả giao dịch hoán đổi tiền tệ	(5.357)	(4.133)
Phải thu từ hợp đồng hợp tác hỗ trợ công nghệ thông tin	-	11.520	
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Tiền gửi thanh toán	(575.516)	(488.162)
	Tiền gửi tiết kiệm	(273.338)	(389.538)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(2.692.495)	(1.492.741)
	Cho vay	20.236	7.036
	Dự thu lãi cho vay	90	23
	Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	292.647	29.258

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	56.743.271	1.653.756	58.397.027
Cho vay khách hàng - gộp	189.834.656	-	189.834.656
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	21.344.900	-	21.344.900
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	77.313.781	-	77.313.781
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.204.109	-	1.204.109
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	93.033.080	11.850.356	104.883.436
Tiền gửi của khách hàng	183.291.275	-	183.291.275
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.936.864	-	2.936.864
Phát hành giấy tờ có giá	31.523.326	7.439.787	38.963.113
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	61.780.837	-	61.780.837

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.116.278	4.534.428	35.997.787	48.648.493	(26.871.509)	21.776.984
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.079.307)	(3.119.441)	(29.435.184)	(38.633.932)	26.871.509	(11.762.423)
Thu nhập lãi thuần	2.036.971	1.414.987	6.562.603	10.014.561	-	10.014.561
Các khoản thu nhập ngoài lãi	98.745	41.811	2.324.883	2.465.439	-	2.465.439
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.135.716	1.456.798	8.887.486	12.480.000	-	12.480.000
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(699.393)	(498.517)	(3.147.159)	(4.345.069)	-	(4.345.069)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.436.323	958.281	5.740.327	8.134.931	-	8.134.931
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(116.937)	(113.802)	(451.194)	(681.933)	-	(681.933)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.319.386	844.479	5.289.133	7.452.998	-	7.452.998
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	628.236	446.908	1.370.431	2.445.575	-	2.445.575
Tiền gửi tại và cho vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	219.479	143.675	69.821.610	70.184.764	-	70.184.764
Cho vay khách hàng - gộp	35.806.159	35.241.427	118.787.070	189.834.656	-	189.834.656
Đầu tư - gộp	5.620.461	-	72.897.429	78.517.890	-	78.517.890
Tài sản khác - gộp	17.870.353	761.858	24.567.913	43.200.124	(17.125.824)	26.074.300
TỔNG TÀI SẢN	60.144.688	36.593.868	287.444.453	384.183.009	(17.125.824)	367.057.185
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	92.656	92.656	-	92.656
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.778	-	104.866.658	104.883.436	-	104.883.436
Tiền gửi của khách hàng	55.712.819	18.070.650	109.507.806	183.291.275	-	183.291.275
Nợ phải trả khác	2.682.975	17.348.509	45.477.790	65.509.274	(17.125.824)	48.383.450
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	58.412.572	35.419.159	259.944.910	353.776.641	(17.125.824)	336.650.817

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 5, 6, 9 và 17*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

40.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	58.397.027	44.602.885
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán Nợ	8.351.715	9.973.167
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	6.469	-
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	93.004.142	66.321.397
- Cho vay khách hàng là tổ chức	96.830.514	97.771.480
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	21.656.452	14.721.951
- Chứng khoán Nợ - giữ đến ngày đáo hạn	13.557.914	15.459.952
Tài sản tài chính khác	21.612.670	12.392.258
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	4.462.919	7.450.606
Các cam kết trong thư tín dụng	6.605.463	5.465.773

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

40.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11 (ngoại trừ các khoản nợ cơ cấu Covid-19 có trích lập dự phòng cụ thể bổ sung); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dưới đây:

	<u>Quá hạn</u>				<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu đồng</u>
	<u>Dưới</u> <u>90 ngày</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Từ 91 đến</u> <u>180 ngày</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Từ 181 đến</u> <u>360 ngày</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Trên</u> <u>360 ngày</u> <u>Triệu đồng</u>	
Cho vay khách hàng	805.134	494.935	154.178	304.224	1.758.471

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn; các công cụ tài chính phái sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng	
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.445.575	-	-	-	-	-	-	2.445.575
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	11.787.737	-	-	-	-	-	11.787.737
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	51.284.087	4.872.940	-	2.240.000	-	-	58.397.027
Chứng khoán kinh doanh - gộp (*)	-	11.401.753	-	-	-	-	-	-	11.401.753
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	6.469	-	-	-	-	-	-	6.469
Cho vay khách hàng - gộp (*)	5.865.524	-	52.670.994	95.070.044	18.503.148	16.234.759	1.455.439	34.748	189.834.656
Chứng khoán đầu tư - gộp (*)	-	1.013.973	992.336	1.876.008	7.245.759	15.755.654	17.795.374	21.232.924	65.912.028
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp (*)	-	1.204.109	-	-	-	-	-	-	1.204.109
Tài sản cố định	-	1.320.497	-	-	-	-	-	-	1.320.497
Tài sản Có khác - gộp (*)	44.907	8.566.857	1.821.400	4.521.362	6.560.082	2.740.726	492.000	-	24.747.334
Tổng tài sản	5.910.431	25.959.233	118.556.554	106.340.354	32.308.989	36.971.139	19.742.813	21.267.672	367.057.185
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	189	92.467	-	-	-	-	92.656
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	79.400.745	13.741.575	7.855.390	2.740.726	1.145.000	-	104.883.436
Tiền gửi của khách hàng	-	458.100	54.388.740	39.809.528	48.302.371	36.345.183	3.986.445	908	183.291.275
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	876	2.864.582	-	-	-	71.406	2.936.864
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	130.000	490.000	3.729.949	399.800	31.894.749	2.318.615	38.963.113
Các khoản nợ khác	-	6.483.473	-	-	-	-	-	-	6.483.473
Tổng nợ phải trả	-	6.941.573	133.920.550	56.998.152	59.887.710	39.485.709	37.026.194	2.390.929	336.650.817
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.910.431	19.017.660	(15.363.996)	49.342.202	(27.578.721)	(2.514.570)	(17.283.381)	18.876.743	30.406.368

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Thay đổi lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
VND	20bps	(40.040)
VND	(20bps)	40.040
USD	20bps	10.570
USD	(20bps)	(10.570)

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 45*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	<i>EUR</i> được quy đổi Triệu đồng	<i>USD</i> được quy đổi Triệu đồng	<i>Giá trị vàng tiền tệ</i> được quy đổi Triệu đồng	<i>Các ngoại tệ khác</i> được quy đổi Triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	57.981	406.458	20.121	266.791	751.351
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	4.556	3.518.800	-	-	3.523.356
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	76.663	11.712.664	-	482.198	12.271.525
Cho vay khách hàng – gộp (*)	-	12.939.028	-	71.406	13.010.434
Tài sản Có khác – gộp (*)	34.698	5.667.638	-	17.406	5.719.742
Tổng tài sản	173.898	34.244.588	20.121	837.801	35.276.408
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	34.582	20.665.056	-	15.467	20.715.105
Tiền gửi của khách hàng	88.652	3.060.848	-	156.650	3.306.150
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	51.692	1.039.404	-	537.342	1.628.438
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.865.458	-	71.406	2.936.864
Phát hành giấy tờ có giá	-	7.442.500	-	-	7.442.500
Các khoản nợ khác	145	161.190	305	5.887	167.527
Tổng nợ phải trả	175.071	35.234.456	305	786.752	36.196.584
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.173)	(989.868)	19.816	51.049	(920.176)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1.032.132	-	(47.323)	984.809
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.173)	42.264	19.816	3.726	64.633

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
EUR	5%	(47)
EUR	(5%)	47
USD	5%	1.691
USD	(5%)	(1.691)
SJC	5%	793
SJC	(5%)	(793)

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.445.575	-	-	-	-	2.445.575
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	11.787.737	-	-	-	-	11.787.737
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	51.284.087	4.872.940	2.240.000	-	-	58.397.027
Chứng khoán kinh doanh - gộp (*)	-	-	601.136	-	5.250.382	2.500.197	3.050.038	11.401.753
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(1.042)	(986)	8.497	-	-	6.469
Cho vay khách hàng - gộp (*)	2.385.512	3.480.012	7.807.772	19.993.874	92.354.216	33.919.834	29.893.436	189.834.656
Chứng khoán đầu tư - gộp (*)	-	-	1.420.950	1.236.210	15.695.864	24.326.080	23.232.924	65.912.028
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp (*)	-	-	-	-	-	-	1.204.109	1.204.109
Tài sản cố định	-	-	564.116	81	10.277	204.014	542.009	1.320.497
Tài sản Có khác - gộp (*)	44.907	-	5.023.596	5.174.028	11.153.228	1.349.351	2.002.224	24.747.334
Tổng tài sản	2.430.419	3.480.012	80.933.927	31.276.147	126.712.464	62.299.476	59.924.740	367.057.185
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	189	260	10.014	63.358	18.835	92.656
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	78.942.745	9.601.764	12.074.438	4.264.489	-	104.883.436
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.846.840	39.809.528	84.647.554	3.986.445	908	183.291.275
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	2.936.864	2.936.864
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	130.000	490.000	4.129.749	30.394.749	3.818.615	38.963.113
Các khoản nợ khác	-	-	2.445.849	1.711.255	1.784.698	434.068	107.603	6.483.473
Tổng nợ phải trả	-	-	136.365.623	51.612.807	102.646.453	39.143.109	6.882.825	336.650.817
Mức chênh thanh khoản ròng	2.430.419	3.480.012	(55.431.696)	(20.336.660)	24.066.011	23.156.367	53.041.915	30.406.368

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động	1.501.648	1.303.726
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	22.335	17.186
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	478.235	509.662
- Đến hạn sau 5 năm	1.001.078	776.878

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt và vàng, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

▪ Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	2.445.575	2.445.575	2.445.575
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	11.787.737	11.787.737	11.787.737
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.600.346	-	55.796.681	58.397.027	(*)
Chứng khoán kinh doanh	11.398.872	-	-	-	-	11.398.872	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	6.469	6.469	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	187.884.207	-	-	187.884.207	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	22.227.427	-	43.585.998	-	65.813.425	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.183.519	-	1.183.519	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	21.612.670	-	-	21.612.670	(*)
	11.398.872	22.227.427	212.097.223	44.769.517	70.036.462	360.529.501	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	92.656	92.656	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	104.883.436	104.883.436	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	183.291.275	183.291.275	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.936.864	2.936.864	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	38.963.113	38.963.113	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.417.970	4.417.970	(*)
	-	-	-	-	334.585.314	334.585.314	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Đồng
USD	22.900	23.090
EUR	25.846	28.407
GBP	30.812	31.503
CAD	17.928	18.119
SGD	16.907	17.459
AUD	16.579	17.778
CNY	3.592	3.541
JPY	198,14	223,88
Vàng SJC (lượng)	59.750.000	55.750.000

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Ho Chi Minh City, March 30, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
To: State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ha Noi Stock Exchange

- Tên tổ chức : NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)
Name of organization : Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
- Mã chứng khoán : HDB
Securities code : HDB
- Địa chỉ trụ sở chính : 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM
Head office address : 25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
- Điện thoại : (028) 62 915 916
Telephone : (028) 62 915 916
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Hoài Nam – Phó Tổng Giám đốc
Authorized person to disclose information: Tran Hoai Nam, Deputy Chief Executive Officer
- Loại thông tin công bố : (X) Định kỳ
Type of disclosed information : (X) Periodic

7. Nội dung công bố thông tin:

Contents of disclosed information:

Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021.

In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces its 2021 audited financial statements.

8. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 tăng trên 10% so với năm 2020:

Explanation of the increase of more than 10% in 2021 profit after tax stated in the audited financial statements compared to that of 2020:

Chỉ tiêu Items	Năm 2021 FY2021	Năm 2020 FY2020	Tỷ lệ tăng (%) % growth
Lợi nhuận sau thuế (riêng lẻ, tỷ đồng) Profit after tax (separate, in VND trillion)	6.038	4.160	45%
Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất, tỷ đồng) Profit after tax (consolidated, in VND trillion)	6.453	4.647	39%



Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính kiểm toán (riêng lẻ và hợp nhất) năm 2021 tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 do ngân hàng đã chủ động và linh hoạt trong việc thực hiện mục tiêu kép vừa chống dịch, vừa phát triển kinh doanh, đảm bảo an toàn hoạt động và hỗ trợ kịp thời khách hàng vượt qua khó khăn. Nhờ vậy các nguồn thu nhập từ lãi và ngoài lãi đều tăng trưởng cao, đặc biệt thu thuần từ dịch vụ năm 2021 cao gấp hơn 2 lần năm 2020, với đóng góp tích cực từ các mảng kinh doanh bảo hiểm – ngân hàng (bancassurance), dịch vụ thanh toán. Bên cạnh đó, chuyển đổi số góp phần nâng cao hiệu quả, tối ưu hóa chi phí hoạt động, đưa tỷ lệ chi phí/thu nhập thuần (CIR) hợp nhất năm 2021 giảm từ 44,8% xuống còn 38,1% và CIR riêng lẻ giảm từ 40,8% xuống còn 34,8%.

Profit after tax stated in the audited (separate and consolidated) financial statements for the year 2021 increased by more than 10% compared with that of 2020 as the Bank proactively and flexibly in realizing the dual goal of fighting against Covid-19 epidemics and business development ensuring operational safety and providing timely support for clients to cope with challenges. As a result, both interest income and non-interest income increased robustly, particularly 2021 fee income was more than doubled that of 2020 with the key drivers being bancassurance and payment services. Furthermore, digital transformation helped improve operational efficiency facilitating the improvement of cost-to-income ratio (CIR). Consolidated CIR improved to 38.1% from 44.8% in 2020 and parent bank CIR improved to 34.8% from 40.8% a year earlier.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website address to download financial statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:

This information is published by HDBank on its website at:

Đường dẫn tiếng Việt: <https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

English link: <https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the consolidated and separate 2021 audited financial statements. We commit that all disclosed information are true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed.

Nơi nhận:

Recipients:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed: Admin Dept.

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY CHIEF EXECUTIVE OFFICER



TRẦN HOÀI NAM

